

## LỜI NÓI TRỰC VÀ GIÁN TIẾP

### (Direct and Indirect Speeches)

**1. Giới thiệu:** Trong lời nói trực tiếp, chúng ta ghi lại chính xác những từ, ngữ của người nói dùng. Lời nói trực tiếp thường được thể hiện bởi: các dấu ngoặc kép " " - tức là lời nói đó được đặt trong dấu ngoặc.

Ví dụ: 1- He said, "I learn English".

2- "I love you," she said.

**2. Những thay đổi trong lời nói Trực và Gián tiếp:**

#### 2.1 Đổi thì của câu:

Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi về quá khứ (các thì xuống cấp):

Thì trong Lời nói trực tiếp	Thì trong Lời nói gián tiếp
- Hiện tại đơn	- Quá khứ đơn
- Hiện tại tiếp diễn	- Quá khứ tiếp diễn
- Hiện tại hoàn thành	- Quá khứ hoàn thành
- Hiện tại hoàn thành TD	- Quá khứ hoàn thành TD
- Quá khứ đơn	- Quá khứ hoàn thành (không đổi)
- Quá khứ hoàn thành	- Tương lai trong quá khứ
- Tương lai đơn	- Tương lai TD trong quá khứ
- Tương lai TD	- Was/were going to do
- Is/am/are going to do	- Could/might/had to do
- Can/may/must do	

Hãy xem những ví dụ sau đây:

He does	He did
He is doing	He was doing
He has done	He had done
He has been doing	He had been doing
He did	He had done
He was doing	He had been doing
He had done	He had done
He will do	He would do
He will be doing	He would be doing
He will have done	He would have done
He may do	He might do
He may be doing	He might be doing
He can do	He could do
He can have done	He could have done
He must do/have to do	He had to do

## 2.2 Các thay đổi khác:

### a. Thay đổi Đại từ

Các đại từ nhân xưng và đại sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi như bảng sau:

ĐẠI TỪ	CHỨC NĂNG	TRỰC TIẾP	GIÁN TIẾP
Đại từ nhân xưng	Chủ ngữ	I	he, she
		we	they
		you	they
	Tân ngữ	me	him, her
		us	them
		you	them
Đại từ sở hữu	Phẩm định	my	his, her
		our	their
		your	their
	Định danh	mine	his, her
		ours	theirs
		yours	theirs

Ngoài quy tắc chung về các thay đổi ở đại từ được nêu trên đây, người học cần chú ý đến các thay đổi khác liên quan đến vị trí tương đối của người đóng vai trò thuật lại trong các ví dụ sau đây:

Ví dụ: Jane, "Tom, you should listen to me."

+ Jane tự thuật lại lời của mình:

*I told Tom that he should listen to me.*

+ Người khác thuật lại lời nói của Jane

*Jane told Tom that he should listen to her*

+ Người khác thuật lại cho Tom nghe:

*Jane told you that he should listen to her.*

+ Tom thuật lại lời nói của Jane

*Jane told me that I should listen to her.*

### b. Các thay đổi ở trạng từ không gian và thời gian:

Trực tiếp	Gián tiếp
<b>This</b>	<b>That</b>
<b>That</b>	<b>That</b>
<b>These</b>	<b>Those</b>
<b>Here</b>	<b>There</b>
<b>Now</b>	<b>Then</b>
<b>Today</b>	<b>That day</b>
<b>Ago</b>	<b>Before</b>
<b>Tomorrow</b>	<b>The next day / the following day</b>
<b>The day after tomorrow</b>	<b>In two day's time / two days after</b>
<b>Yesterday</b>	<b>The day before / the previous day</b>
<b>The day before yesterday</b>	<b>Two day before</b>

Next week  
Last week  
Last year

The following week  
The previous week / the week before  
The previous year / the year before

Ví dụ:

Trực tiếp: "I saw the school-boy *here* in this room *today*."

Gián tiếp: She said that she had seen the school-boy *there* in *that* room *that* day.

Trực tiếp: "I will read *these* letters *now*."

Gián tiếp: She said that she would read *those* letters *then*.

Ngoài quy tắc chung trên đây, người học cần chú ý rằng *ình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại* đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

### **3. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp:** Câu hỏi trong lời nói gián tiếp được chia làm loại:

#### **3.1. Câu hỏi bắt đầu với các trợ động từ:** Ta thêm **If/whether**

Ví dụ:

Trực tiếp: "Does John understand music?" he asked.

Gián tiếp: He asked if/whether John understood music.

#### **3.2. Câu hỏi bắt đầu **who, whom, what, which, where, when, why, how**:** Các từ để hỏi trên sẽ được giữ nguyên trong câu gián tiếp:

Trực tiếp: "What is your name?" he asked.

Gián tiếp: He asked me what my name was.

#### **3.3. Các dạng đặc biệt của câu hỏi trong lời nói gián tiếp**

##### **a. Shall/would dùng để diễn tả đề nghị, lời mời:**

Ví dụ:

Trực tiếp: "Shall I bring you some tea?" he asked.

Gián tiếp: He offered to bring me some tea.

Trực tiếp: "Shall we meet at the theatre?" he asked.

Gián tiếp: He suggested meeting at the theatre.

##### **b. Will/would dùng để diễn tả sự yêu cầu:**

Ví dụ:

Trực tiếp: Will you help me, please?

Gián tiếp: He asked me to help him.

Trực tiếp: Will you lend me your dictionary?

Gián tiếp: He asked me to lend him my dictionary.

##### **c. Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu trong lời nói gián tiếp.**

Ví dụ:

Trực tiếp: Go away!

Gián tiếp: He told me/The boys to go away.

Trực tiếp: Listen to me, please.

Gián tiếp: He asked me to listen to him.

##### **d. Câu cảm thán trong lời nói gián tiếp.**

Ví dụ:

Trực tiếp: What a lovely dress!

Tuỳ theo xúc cảm và hình thức diễn đạt, chúng ta có thể dùng nhiều hình thức khác nhau như sau:

Gián tiếp:        She exclaimed that the dress was lovely.  
                         She exclaimed that the dress was a lovely once.  
                         She exclaimed with admiration at the sight of the dress.

***e. Các hình thức hỗn hợp trong lời nói gián tiếp.***

Lời nói trực tiếp có thể bao gồm nhiều hình thức hỗn hợp: câu khẳng định, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cảm thán:

Ví dụ:

Trực tiếp:        She said, "can you play the piano?" and I said "no"

Gián tiếp:        She asked me if I could play the piano and I said that I could not.